CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Công Ty Cổ Phần Merufa

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Merufa
DN: CN=Công Ty Cổ Phần Merufa, O=MST: 0300478598, L=10/5/2017 12:25:31 PM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-21 09:33:24

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 từ trang 07 đến trang 44.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Merufa, tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/01/2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; Nhà máy sản xuất của Công ty đặt tại Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội tại số 1 ngõ 120, Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngày 05/12/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 985/QĐ-SGDHN và Thông báo 159/TB-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Merufa trên thị trường UPCoM với lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 3.675.404 cổ phiếu. Ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCoM là ngày 12/12/2017.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất và mua bán các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh; Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại; kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Minh	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Cảo	Thành viên
Ông Phạm Xuân Mai	Thành viên
Ông Phạm Kim Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Tiến Cảo	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà Hồ Thị Quế	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên

Kế toán trưởng của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 15/07/2018 là Bà Đinh Thị Hồng Sâm. Kế toán trưởng từ ngày 16/07/2018 đến ngày lập Báo cáo này là Bà Lê Vĩnh San San.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Văn Minh và Ông Lưu Tiến Cảo.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300478598 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA
Q. PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Lưu Tiến Cảo
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Số: 22 /2019/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Merufa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2019, trình bày từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Merufa tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 28/03/2018.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062-001
CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Đức Hạnh	**Nguyễn Tuấn Vinh**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán	Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 3340-2017-112-1	số: 2067-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**44.592.930.743**	**37.092.713.226**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**3.548.229.574**	**5.125.706.232**
Tiền	111		3.548.229.574	5.125.706.232
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19.484.821.759**	**12.223.341.720**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.004.923.254	8.836.355.275
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.519.047.577	3.297.008.791
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	500.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	460.850.928	299.867.492
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(209.889.838)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**20.959.052.026**	**19.293.855.700**
Hàng tồn kho	141		21.612.033.832	21.324.019.974
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(652.981.806)	(2.030.164.274)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**600.827.384**	**449.809.574**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	388.947.158	373.136.350
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	211.880.226	76.673.224
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**39.145.282.063**	**40.697.716.165**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.540.000**	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	204.857.075	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	51.960.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	9	19.037.145	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(272.314.220)	-
Tài sản cố định	**220**		**36.198.049.178**	**27.132.494.824**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	25.126.188.954	27.132.494.824
- Nguyên giá	*222*		*78.734.588.781*	*77.165.974.505*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(53.608.399.827)*	*(50.033.479.681)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	11.071.860.224	-
- Nguyên giá	*228*		*13.268.647.658*	*52.861.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.196.787.434)*	*(52.861.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.281.986.929**	**498.951.748**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.281.986.929	498.951.748
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**196.800.000**	**196.800.000**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.550.000.000	1.550.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196.800.000	196.800.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.550.000.000)	(1.550.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.464.905.956**	**12.869.469.593**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.464.905.956	12.869.469.593
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**83.738.212.806**	**77.790.429.391**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15.807.952.105**	**10.549.970.515**
Nợ ngắn hạn	**310**		**15.245.181.636**	**10.280.702.546**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.973.403.508	1.959.949.244
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283.825.891	417.110.891
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	627.718.687	317.231.899
Phải trả người lao động	314		1.743.277.796	433.678.704
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		143.529.286	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	346.321.266	467.929.606
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.071.765.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.055.340.202	6.684.802.202
Nợ dài hạn	**330**		**562.770.469**	**269.267.969**
Phải trả dài hạn khác	337	16	562.770.469	269.267.969
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**67.930.260.701**	**67.240.458.876**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**67.895.927.912**	**67.206.126.087**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.754.040.000	36.754.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*36.754.040.000*	*36.754.040.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.252.024.500	1.252.024.500
Cổ phiếu quỹ	415		(38.000.000)	(38.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.718.440.068	22.718.440.068
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.219.979.647	2.584.169.597
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.989.443.697	3.935.451.922
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.466.810.322*	*8.273.585.407*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*2.522.633.375*	*(4.338.133.485)*
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**34.332.789**	**34.332.789**
Nguồn kinh phí	431		34.332.789	34.332.789
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**83.738.212.806**	**77.790.429.391**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Vĩnh San San	Lê Vĩnh San San	Lưu Tiến Cảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**98.093.460.100**	**77.054.214.796**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	14.928.291	37.033.280
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**98.078.531.809**	**77.017.181.516**
Giá vốn hàng bán	11	24	82.234.315.807	62.756.458.574
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**15.844.216.002**	**14.260.722.942**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	39.915.023	49.555.599
Chi phí tài chính	22	26	93.785.516	934.088.294
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*34.967.717*	*148.720.345*
Chi phí bán hàng	25	27	5.293.715.560	6.602.930.336
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.224.965.565	8.997.635.629
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.271.664.384**	**(2.224.375.718)**
Thu nhập khác	31	28	200.380.021	414.518.566
Chi phí khác	32	29	761.564.410	2.546.476.573
Lợi nhuận khác	**40**		**(561.184.389)**	**(2.131.958.007)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.710.479.995**	**(4.356.333.725)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	187.846.620	(18.200.240)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.522.633.375**	**(4.338.133.485)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**687**	**(1.182)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**32**	**687**	**(1.182)**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Vĩnh San San	Lê Vĩnh San San	Lưu Tiến Cảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		95.040.544.037	82.753.529.674
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(73.969.869.208)	(51.757.952.100)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.113.889.245)	(14.041.858.383)
Tiền lãi vay đã trả	04		(34.967.717)	(148.720.345)
Thuế TNDN đã nộp	05		-	(6.465.020.473)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.006.311.804	5.208.575.065
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.300.819.879)	(20.490.806.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(372.690.208)**	**(4.942.253.108)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(391.881.813)	(142.343.669)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		284.130.000	35.399.091
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.630.000.000)	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.042.000.000	2.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-	3.249.680.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.236.888	17.635.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(666.514.925)**	**3.160.371.021**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		11.136.411.960	17.441.521.349
Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.064.646.960)	(17.441.521.349)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.610.181.600)	(4.556.917.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(538.416.600)**	**(4.556.917.400)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.577.621.733)**	**(6.338.799.487)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**5.125.706.232**	**11.464.547.105**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		145.075	(41.386)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**3.548.229.574**	**5.125.706.232**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Vĩnh San San	Lê Vĩnh San San	Lưu Tiến Cảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Merufa, tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 05/01/2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; Nhà máy sản xuất của Công ty đặt tại Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội tại số 1 ngõ 120, Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngày 05/12/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 985/QĐ-SGDHN và Thông báo 159/TB-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Merufa trên thị trường UPCoM với lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 3.675.404 cổ phiếu. Ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCoM là ngày 12/12/2017.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình;
- Dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại; kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất găng tay y tế, bao cao su và các dụng cụ y tế bằng cao su khác. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là ngắn ngày và quay vòng liên tục nhiều lần trong năm.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là các sản phẩm cao su dùng trong y tế. Công ty có rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực cung cấp dụng cụ y tế bằng cao su. Theo đó, giá thị trường của các sản phẩm này biến động sẽ ảnh hưởng đến doanh thu cũng như là số lượng khách hàng, ngoài ra các chính sách chương trình khuyến mãi về giá, chính sách giá và việc thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp của Công ty sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến kết quả hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Phần mềm quản lý	03 – 05

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản và công cụ dụng cụ có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

4.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động thương mại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, bên liên quan của Công ty là Công ty là Công ty Cổ phần Mỹ Bích, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông ty nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tiền mặt	277.265.588	43.036.175
Tiền gửi ngân hàng	3.270.963.986	5.082.670.057
Cộng	**3.548.229.574**	**5.125.706.232**

6. Phải thu khách hàng

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**17.004.923.254**	**-**	**8.836.355.275**	**(142.432.693)**
- Trung tâm Tư vấn và Cung ứng Dịch vụ	-	-	264.924.000	-
- Bệnh viện Quân y 175/BQP	457.722.000	-	401.448.000	-
- Bệnh viện Truyền máu huyết học	302.581.999	-	317.751.490	-
- Công ty TNHH Trang thiết bị y tế Đức Ân	1.569.645.000	-	-	-
- Công ty TNHH TM Trang thiết bị y tế Việt Đức	538.399.600	-	200.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Á Đông	865.103.346	-	-	-
- Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội	419.094.492	-	298.326.000	-
- Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	1.890.348.000	-	916.035.750	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc Tế MERINCO	2.142.363.774	-	-	-
- Bệnh Viện Bạch Mai	524.772.000	-	540.860.100	-
- Bệnh viện K	-	-	993.786.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Tân Hoàng Hải	-	-	4.836.300	(2.418.150)
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	-	-	200.020.775	(140.014.543)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	8.294.893.043	-	4.698.366.860	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	**204.857.075**	**(204.857.075)**	**-**	**-**
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Tân Hoàng Hải	4.836.300	(4.836.300)	-	-
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	200.020.775	(200.020.775)	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	**200.020.775**	**(200.020.775)**	**200.020.775**	**(140.014.543)**
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	200.020.775	(200.020.775)	200.020.775	(140.014.543)
Cộng	**17.209.780.329**	**(204.857.075)**	**8.836.355.275**	**(142.432.693)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.519.047.577**	**-**	**3.297.008.791**	**(51.960.000)**
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	1.163.449.875	-	-	-
- Công ty TNHH TV Thiết kế XD Phúc Quan	88.000.000	-	88.000.000	-
- Thai Rubber Latex Corp. Public Co., Ltd	89.281.920	-	-	-
- Công ty CP Kinh doanh Nhà Nova	-	-	2.979.043.903	-
- Cửa hàng Thuận Trí	-	-	21.960.000	(21.960.000)
- Công ty TNHH SX TMDV Nguyên Khôi	-	-	30.000.000	(30.000.000)
- Trả trước cho người bán khác ngắn hạn	178.315.782	-	178.004.888	-
Trả trước cho người bán dài hạn	**51.960.000**	**(51.960.000)**	**-**	**-**
- Cửa hàng Thuận Trí	21.960.000	(21.960.000)	-	-
- Công ty TNHH SX TMDV Nguyên Khôi	30.000.000	(30.000.000)	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**1.571.007.577**	**(51.960.000)**	**3.297.008.791**	**(51.960.000)**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Là khoản Công ty Cổ phần Merufa cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm vay theo hợp đồng vay số 0111/HĐ-CT ngày 15/11/2018 và phụ lục hợp đồng gia hạn số 001 ngày 14/12/2018. Cụ thể như sau:

- Tổng số tiền cho vay: 500.000.000 đồng;
- Lãi suất: 6% /năm;
- Thời hạn vay: 01 tháng kể từ ngày 15/11/2018 đến 14/12/2018, Công ty đã gia hạn thời hạn trả là ngày 15/01/2019 căn cứ theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 14/12/2018.
- Tài sản thế chấp: Không có tài sản thế chấp.

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**460.850.928**	**-**	**299.867.492**	**(15.497.145)**
- Bảo hiểm xã hội	2.111.043	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	372.537	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	165.572	-	1.212.719	-
- Đỗ Thông Thái	34.000.000	-	15.000.000	-
- Nguyễn Thanh Bình	62.000.000	-	25.000.000	-
- Dương Văn Nhân	50.000.000	-	-	-
- Phan Thanh Nỡ	30.000.000	-	40.000.000	-
- Tạm ứng	-	-	43.056.610	-
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	-	-	15.497.145	(15.497.145)
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	83.768.000	-	88.368.000	-
- Phải thu khác	198.433.776	-	71.733.018	-
Dài hạn	**19.037.145**	**(15.497.145)**	**-**	**-**
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	19.037.145	(15.497.145)	-	-
Cộng	**479.888.073**	**(15.497.145)**	**299.867.492**	**(15.497.145)**

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.951.243.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.754.222.304	(652.981.806)	7.080.211.954	(961.976.216)
Công cụ, dụng cụ	1.225.766.514	-	1.707.682.557	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	251.620.812	-	3.062.753.126	-
Thành phẩm	4.422.703.101	-	9.466.894.236	(1.068.188.058)
Hàng hoá	6.478.101	-	6.478.101	-
Cộng	**21.612.033.832**	**(652.981.806)**	**21.324.019.974**	**(2.030.164.274)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**388.947.158**	**373.136.350**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96.693.740	64.278.140
- Chi phí sửa chữa tài sản	52.370.052	114.279.418
- Chi phí bảo hiểm	79.678.811	82.207.242
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	160.204.555	112.371.550
Dài hạn	**1.464.905.956**	**12.869.469.593**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	578.632.798	613.341.779
- Chi phí sửa chữa tài sản	454.780.484	722.256.276
- Tiền thuê đất dài hạn	-	11.455.847.050
- Chi phí khác	431.492.674	78.024.488
Cộng	**1.853.853.114**	**13.242.605.943**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	**25.806.704.392**	**48.266.221.326**	**2.042.142.974**	**1.050.905.813**	**77.165.974.505**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	50.000.000	-	-	50.000.000
- Nâng cấp TSCĐ	-	300.577.000	-	-	300.577.000
- Mua sắm TSCĐ	2.284.939.666	-	-	-	2.284.939.666
- Thanh lý TSCĐ	-	(492.577.963)	(317.286.000)	-	(809.863.963)
- Giảm khác	-	(257.038.427)	-	-	(257.038.427)
Tại 31/12/2018	**28.091.644.058**	**47.867.181.936**	**1.724.856.974**	**1.050.905.813**	**78.734.588.781**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	**(16.052.247.621)**	**(31.980.457.580)**	**(1.143.605.261)**	**(857.169.219,0)**	**(50.033.479.681)**
- Khấu hao trong năm	(1.299.058.822)	(3.015.212.299)	(131.959.586)	(92.335.885)	(4.538.566.592)
- Thanh lý TSCĐ	-	488.809.487	317.286.000	-	806.095.487
- Giảm khác	-	157.550.959	-	-	157.550.959
Tại 31/12/2018	**(17.351.306.443)**	**(34.349.309.433)**	**(958.278.847)**	**(949.505.104)**	**(53.608.399.827)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	**9.754.456.771**	**16.285.763.746**	**898.537.713**	**193.736.594**	**27.132.494.824**
Tại 31/12/2018	**10.740.337.615**	**13.517.872.503**	**766.578.127**	**101.400.709**	**25.126.188.954**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 24.929.382.565 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 11.440.254.888 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2018	**-**	**52.861.000**	**52.861.000**
- Tăng do phân loại lại quyền sử dụng đất	13.215.786.658	-	13.215.786.658
Tại 31/12/2018	**13.215.786.658**	**52.861.000**	**13.268.647.658**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2018	**-**	**(52.861.000)**	**(52.861.000)**
- Khấu hao trong năm	(383.986.826)	-	(383.986.826)
- Tăng do phân loại lại quyền sử dụng đất	(1.759.939.608)	-	(1.759.939.608)
Tại 31/12/2018	**(2.143.926.434)**	**(52.861.000)**	**(2.196.787.434)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	**-**	**-**	**-**
Tại 31/12/2018	**11.071.860.224**	**-**	**11.071.860.224**

(*) Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Vĩnh Lộc A được Công ty thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng vay số 0404/SGN.KHBLSME/LD18 ngày 11/09/2018.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ Vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 11.071.860.224 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
- Quyền sử dụng đất 02 căn hộ 38 Trương Quốc Dung (*)	736.246.368	-
- Nhà xưởng sản xuất Condoms mới	434.127.237	434.127.237
- Nhà 6 tầng 138 Nguyễn Văn Trỗi	64.712.511	64.712.511
- Đại tu Dây chuyền nhúng Găng PT số 02	41.304.813	-
- Công trình khác	5.596.000	112.000
Cộng	**1.281.986.929**	**498.951.748**

(*) Đây là Quyền sử dụng đất 02 căn hộ chung cư tại tòa nhà 38 Trương Quốc Dung, Phương 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2018			Tại 01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**1.746.800.000**	**(1.550.000.000)**	**447.188.000**	**1.746.800.000**	**(1.550.000.000)**	**468.269.720**
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.550.000.000	(1.550.000.000)	-	1.550.000.000	(1.550.000.000)	-
Công ty Cổ phần Mỹ Bích (*)	*1.550.000.000*	*(1.550.000.000)*	-	*1.550.000.000*	*(1.550.000.000)*	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	196.800.000	-	447.188.000	196.800.000	-	468.269.720
Công ty Cổ phần SAM holdings (**)	*196.800.000*	-	*447.188.000*	*196.800.000*	-	*468.269.720*
Cộng	**1.746.800.000**	**(1.550.000.000)**	**447.188.000**	**1.746.800.000**	**(1.550.000.000)**	**468.269.720**

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Công ty hiện nắm giữ 155.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Mỹ Bích, chiếm tỷ lệ sở hữu 43,06% Công ty Cổ phần Mỹ Bích.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Mỹ Bích đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định giải thể số 02/MB-QĐ ngày 28/05/2018.

(**) Tại 31/12/2018, Công ty đang nắm giữ 63.884 cổ phiếu Công ty Cổ phần SAM holdings, chiếm tỷ lệ sở hữu 0.26% .

Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư là giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018 của Công ty Cổ phần SAM holdings có giá trị 7.000 đồng/Cổ phiếu.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**346.321.266**	**467.929.606**
- Kinh phí công đoàn	33.400.660	-
- Phải trả cổ tức	197.750.802	339.290.802
- Tài sản giữ hộ nhà nước	84.686.320	84.686.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.483.484	43.952.484
Dài hạn	**562.770.469**	**269.267.969**
- Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược	562.770.469	269.267.969
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**909.091.735**	**737.197.575**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**5.973.403.508**	**5.973.403.508**	**1.959.949.244**	**1.959.949.244**
- Công ty CP Bao bì Sài Gòn (Sapaco)	390.399.440	390.399.440	82.250.018	82.250.018
- Top Glove Sdn. Bhd.	3.951.243.000	3.951.243.000	-	-
- Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn (Saplastic)	47.800.458	47.800.458	782.863.277	782.863.277
- Công ty TNHH SX Bao bì Alcamax (Việt Nam)	161.768.829	161.768.829	249.386.764	249.386.764
- Công ty TNHH Đầu tư Công nghiệp E VSIP	-	-	159.643.000	159.643.000
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	1.422.191.781	1.422.191.781	685.806.185	685.806.185
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	8.874.892	957.920.513	754.754.267	212.041.138
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	125.113.449	-	125.113.449
- Thuế thu nhập cá nhân	308.357.007	242.389.453	260.182.360	290.564.100
Cộng	**317.231.899**	**1.325.423.415**	**1.014.936.627**	**627.718.687**
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	13.940.053	1.630.710.001	1.828.650.174	211.880.226
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.733.171	62.733.171	-	-
Cộng	**76.673.224**	**1.693.443.172**	**1.828.650.174**	**211.880.226**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2018		Trong năm		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	**1.071.765.000**	**1.071.765.000**	**11.136.411.960**	**10.064.646.960**	**-**	**-**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn (*)	1.071.765.000	1.071.765.000	10.236.411.960	9.164.646.960	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Bắc Sài Gòn	-	-	900.000.000	900.000.000	-	-
Vay dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**1.071.765.000**	**1.071.765.000**	**11.136.411.960**	**10.064.646.960**	**-**	**-**

(*) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0404/SGN.KHBL-SME/LD18 ngày 11/09/2018. Cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân;
- Lãi suất: theo từng lần giải ngân;

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Dây chuyền máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Merufa tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Bình Chánh;
- Phần giá trị gia tăng mà Công ty đầu tư thêm gắn liền với Máy móc Thiết bị;
- Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty liên quan đến dây chuyền máy móc và quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với máy móc thiết bị. Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt Tài sản đảm bảo trên.
- Bất động sản bao gồm quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61, Tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô C64/II, đường số 8, KCN Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Cty TBYT Việt Nam - CTCP	16,16%	5.940.000.000	16,16%	5.940.000.000
Bà Trần Nguyễn Thanh Mai	10,03%	3.685.000.000	10,03%	3.685.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Việt	9,64%	3.542.000.000	4,72%	1.735.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	6,59%	2.421.300.000	6,59%	2.421.300.000
Ông Vũ Văn Minh	4,04%	1.485.000.000	4,04%	1.485.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	4,04%	1.485.000.000	4,04%	1.485.000.000
Ông Phạm Kim Hải	3,68%	1.353.000.000	3,68%	1.353.000.000
Ông Phạm Xuân Mai	3,44%	1.263.750.000	5,05%	1.857.910.000
Ông Lưu Tiến Cảo	0,30%	111.380.000	0,30%	111.380.000
Ông Hoàng Hữu Phước	0,15%	55.000.000	0,15%	55.000.000
Các cổ đông khác	41,83%	15.374.610.000	45,13%	16.587.450.000
Cổ phiếu quỹ	0,10%	38.000.000	0,10%	38.000.000
Cộng	**100%**	**36.754.040.000**	**100%**	**36.754.040.000**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2017	**36.754.040.000**	**1.252.024.500**	**2.991.628.470**	**(38.000.000)**	**22.718.440.068**	**8.640.745.807**	**72.318.878.845**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-		-	(4.338.133.485)	**(4.338.133.485)**
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(367.160.400)	**(367.160.400)**
- Giảm trong năm	-	-	(407.458.873)	-	-	-	**(407.458.873)**
Tại 31/12/2017	**36.754.040.000**	**1.252.024.500**	**2.584.169.597**	**(38.000.000)**	**22.718.440.068**	**3.935.451.922**	**67.206.126.087**
Tại 01/01/2018	**36.754.040.000**	**1.252.024.500**	**2.584.169.597**	**(38.000.000)**	**22.718.440.068**	**3.935.451.922**	**67.206.126.087**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.522.633.375	**2.522.633.375**
- Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	-	-	(1.468.641.600)	**(1.468.641.600)**
- Giảm trong năm	-	-	(364.189.950)	-	-	-	**(364.189.950)**
Tại 31/12/2018	**36.754.040.000**	**1.252.024.500**	**2.219.979.647**	**(38.000.000)**	**22.718.440.068**	**4.989.443.697**	**67.895.927.912**

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 88/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/05/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.754.040.000	36.754.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	36.754.040.000	36.754.040.000
Lợi nhuận đã phân phối	1.468.641.600	367.160.400

20.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.675.404	3.675.404
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.675.404	3.675.404
+ *Cổ phiếu thường*	*3.675.404*	*3.675.404*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.800	3.800
+ *Cổ phiếu thường*	*3.800*	*3.800*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.671.604	3.671.604
+ *Cổ phiếu thường*	*3.671.604*	*3.671.604*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

20.5 CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.718.440.068	22.718.440.068
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.219.979.647	2.584.169.597
- *Quỹ hỗ trợ kinh doanh*	*1.146.057.778*	*1.295.074.389*
- *Quỹ chính sách xã hội*	*686.201.849*	*694.701.849*
- *Quỹ Hội đồng quản trị*	*387.720.020*	*594.393.359*
Cộng	**24.938.419.715**	**25.302.609.665**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

		Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
- Thành phẩm đã bán cho khách hàng			
+ Găng KT dùng trong y tế (size S, AQL 4.0)	Đôi	899.500	15.000
+ Găng KT dùng trong y tế (size M, AQL 4.0)	Đôi	150.000	-
+ Găng kiểm tra dùng trong y tế size XS (4.0)	Đôi	50.000	-
+ Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 6.5 (STDM 220)	Đôi	30.000	-
+ Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 7 (STDM 220)	Đôi	139.600	-
+ Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 7.5 (STDM 220)	Đôi	85.900	-
+ Bao cao su Yes (size 52)	Đôi	314.900	1.157.800
+ BCS ORACHƠI (ko mùi, ko hộp, size 52)	Đôi	400.000	-
+ BCS ORACHƠI (mùi dâu, ko hộp, size 52)	Đôi	50.000	-
+ BCS OKAMEN (mùi bạc hà, ko hộp, size 52)	Đôi	8.640	-
+ BCS OKAMEN (mùi dâu, ko hộp, size 52)	Đôi	25.920	-
+ BCS OKAMEN (Ko mùi, ko hộp, size 52)	Đôi	115.200	-
+ Găng phẫu thuật A1 số 7 SS	Đôi	3.600	-
+ Găng Phẫu Thuật tiệt trùng số 7 (STDM 185)	Đôi	32.400	-
+ Găng tay y tế cổ tay dài (Size S)	Đôi	-	6.000
+ Găng tay y tế cổ tay dài (Size M)	Đôi	-	30.000
+ Găng tay phẫu thuật không bột TT số 7.5 SS	Đôi	-	1.400
+ BTP găng kiểm tra Nitrile dùng trong y tế (size XS)	Đôi	-	439.000
+ Găng phẫu thuật TT số 7 SC (STD)	Đôi	-	228.000
- Tài sản giữ hộ của Công ty Big Lis Industrial Co., Ltd	USD	9.600	9.600

b) Ngoại tệ các loại

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	102.169.474,00	4.380,53	6.859.109	302,63

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	**98.093.460.100**	**77.054.214.796**
- Doanh thu bán hàng	97.664.041.918	76.556.774.796
- Doanh thu gia công	-	271.440.000
- Doanh thu cho thuê tài sản	429.418.182	226.000.000
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	9.531	-
Hàng bán bị trả lại	14.918.760	37.033.280
Cộng	**14.928.291**	**37.033.280**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng bán	83.611.498.275	63.093.442.556
Giá vốn dịch vụ gia công	-	162.051.157
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	183.240.012	-
Hoàn nhập dự phòng	(1.560.422.480)	(499.035.139)
Cộng	**82.234.315.807**	**62.756.458.574**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29.236.888	17.635.599
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.533.060	31.920.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	145.075	-
Cộng	**39.915.023**	**49.555.599**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	34.967.717	148.720.345
Chi phí tài chính khác	10.889.700	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	47.928.099	41.386
Dự phòng đầu tư vào Công ty CP Mỹ Bích	-	785.326.563
Cộng	**93.785.516**	**934.088.294**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**7.224.965.565**	**8.997.635.629**
- Chi phí nhân viên quản lý	4.106.931.589	4.951.562.248
- Chi phí vật liệu quản lý	72.334.750	95.143.088
- Chi phí đồ dùng văn phòng	97.095.659	98.487.451
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.173.081.266	796.187.068
- Thuế, phí và lệ phí	185.995.200	199.580.546
- Chi phí dự phòng	62.424.382	57.919.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.324.472.665	2.492.952.881
- Chi phí bằng tiền khác	202.630.054	305.802.897
Chi phí bán hàng	**5.293.715.560**	**6.602.930.336**
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.562.847.482	1.812.662.083
- Chi phí vật liệu, bao bì	70.365.829	43.345.568
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.126.615	7.634.606
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.042.976	23.969.571
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.978.602.475	1.882.414.319
- Chi phí bằng tiền khác	1.630.730.183	2.832.904.189

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền phạt thu được	-	21.307.154
Thanh lý vật tư	32.203.312	157.311.163
Thanh lý Tài sản cố định	163.683.342	25.007.018
Xử lý tài sản thừa do kiểm kê	-	67.556.017
Xử lý công nợ không phải trả	-	114.356.966
Thu nhập khác	4.493.367	28.980.248
Cộng	**200.380.021**	**414.518.566**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí khấu hao tài sản ngừng hoạt động	391.066.707	993.972.339
Chi phí phân bổ trong thời gian ngừng sản xuất	157.056.016	716.892.983
Chi phí thanh lý vật tư	-	206.517.018
Phạt vi phạm hành chính	50.700.000	156.503
Xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	99.487.468	109.369.565
Xử lý xóa công nợ phải thu	30.180.000	329.014.910
Xử lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	78.525.813
Chi phí khác	33.074.219	112.027.442
Cộng	**761.564.410**	**2.546.476.573**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.710.479.995**	**(4.356.333.725)**
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	**761.650.654**	**1.823.436.177**
Các khoản điều chỉnh tăng	761.837.115	1.823.436.177
- Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC trong thời gian tạm ngừng sản xuất	*548.122.723*	*1.710.865.322*
- Xử lý công nợ	*61.336.000*	-
- Phạt vi phạm hành chính	*50.700.000*	*156.503*
- Lãi vay tương ứng phần vốn góp thiếu	*2.190.924*	-
- Chi phí không được trừ khác	*99.487.468*	*112.372.966*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm	-	*41.386*
Các khoản điều chỉnh giảm	(186.461)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm	*(145.075)*	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước chuyển sang	*(41.386)*	-
Tổng thu nhập tính thuế	**939.233.101**	**(2.532.897.548)**
- Chuyển lỗ từ năm trước	(2.532.897.548)	-
- Thu nhập chịu thuế năm 2018	3.472.130.649	(2.532.897.548)
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**187.846.620**	**-**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(18.200.240)
Cộng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**187.846.620**	**(18.200.240)**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	**2.522.633.375**	**(4.338.133.485)**
Số điều chỉnh tăng, giảm (VND)	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.522.633.375	(4.338.133.485)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.671.604	3.671.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**687**	**(1.182)**

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm được xác định bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	16.247.033.661	14.601.598.921
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.469.703.417	45.277.913.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.531.486.711	4.651.268.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.322.754.688	8.832.489.317
Chi phí bằng tiền khác	2.327.913.401	3.516.996.830
Cộng	**98.898.891.878**	**76.880.267.277**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2018	**Tại 01/01/2018**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.548.229.574	5.125.706.232
Phải thu về cho vay	500.000.000	-
Phải thu khách hàng	17.004.923.254	8.693.922.582
Các khoản phải thu khác	461.741.776	298.654.773
Cộng	**21.514.894.604**	**14.118.283.587**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	1.071.765.000	-
Phải trả người bán	5.973.403.508	1.959.949.244
Chi phí phải trả	143.529.286	-
Các khoản phải trả khác	791.004.755	652.511.255
Cộng	**7.979.702.549**	**2.612.460.499**
Trạng thái ròng	**13.535.192.055**	**11.505.823.088**

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản cầm cố, thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản tài chính đảm bảo nào tại đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ, hàng hóa được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chưa có chính sách tín dụng nhưng có thực hiện theo dõi tình hình công nợ đối với các khách hàng phát sinh giao dịch lớn và thường xuyên để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2018				
Vay và nợ thuê tài chính	1.071.765.000	-	-	1.071.765.000
Phải trả người bán	5.973.403.508	-	-	5.973.403.508
Chi phí phải trả	143.529.286	-	-	143.529.286
Các khoản phải trả khác	228.234.286	562.770.469	-	791.004.755
Cộng	**7.416.932.080**	**562.770.469**	**-**	**7.979.702.549**
Tại 01/01/2018				
Phải trả người bán	1.959.949.244	-	-	1.959.949.244
Các khoản phải trả khác	383.243.286	269.267.969	-	652.511.255
Cộng	**2.343.192.530**	**269.267.969**	**-**	**2.612.460.499**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.548.229.574	-	-	3.548.229.574
Phải thu về cho vay	500.000.000	-	-	500.000.000
Phải thu khách hàng	17.004.923.254	-	-	17.004.923.254
Các khoản phải thu khác	458.201.776	3.540.000	-	461.741.776
Cộng	**21.511.354.604**	**3.540.000**	**-**	**21.514.894.604**
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.125.706.232	-	-	5.125.706.232
Phải thu khách hàng	8.693.922.582	-	-	8.693.922.582
Các khoản phải thu khác	298.654.773	-	-	298.654.773
Cộng	**14.118.283.587**	**-**	**-**	**14.118.283.587**

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Mối quan hệ với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Ông Hoàng Hữu Phước	Phó Tổng Giám Đốc
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	Công ty có cùng người đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Mỹ Bích	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác thanh lý tài cố định	**136.363.636**	-
- Ông Hoàng Hữu Phước	136.363.636	-
Thu nhập từ cho thuê nhân sự	-	**112.779.019**
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	-	112.779.019
Giao dịch chi hộ	**3.540.000**	**15.497.145**
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	3.540.000	15.497.145
Giao dịch cho vay	**3.500.000.000**	**2.000.000.000**
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	3.500.000.000	2.000.000.000
Giao dịch thu hồi tiền vay	**3.000.000.000**	**2.000.000.000**
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	3.000.000.000	2.000.000.000

Số dư với các bên liên quan	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng	**200.020.775**	**200.020.775**
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	200.020.775	200.020.775
Phải thu về cho vay	**500.000.000**	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	500.000.000	-
Phải trả khác	**19.037.145**	**15.497.145**
- Công ty Cổ phần Mỹ Bích	19.037.145	15.497.145

Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban TGĐ và Kế toán trưởng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị	210.000.000	192.500.000
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	1.175.056.331	1.480.167.542
Trong đó		
+ Ông Lưu Tiến Cảo	*478.187.779*	*365.320.921*
+ Ông Hoàng Hữu Phước	*316.188.295*	*314.420.005*
+ Bà Lê Vĩnh San San	*177.070.901*	-
+ Ông Lê Hồng Đức	-	*474.185.763*
+ Bà Đinh Thị Hồng Sâm	*203.609.356*	*326.240.853*

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Vĩnh San San	Lê Vĩnh San San	Lưu Tiến Cảo